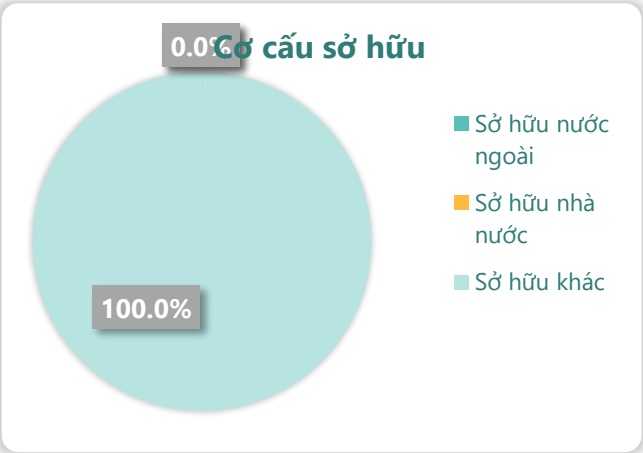


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SGR)

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn

Ngày 29/12/2023	19,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	9.8%	-

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,898 - 29,363
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,173
Số lượng CPLH (CP)	59,999,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,960
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.57
EPS	1,733
P/E	11.3



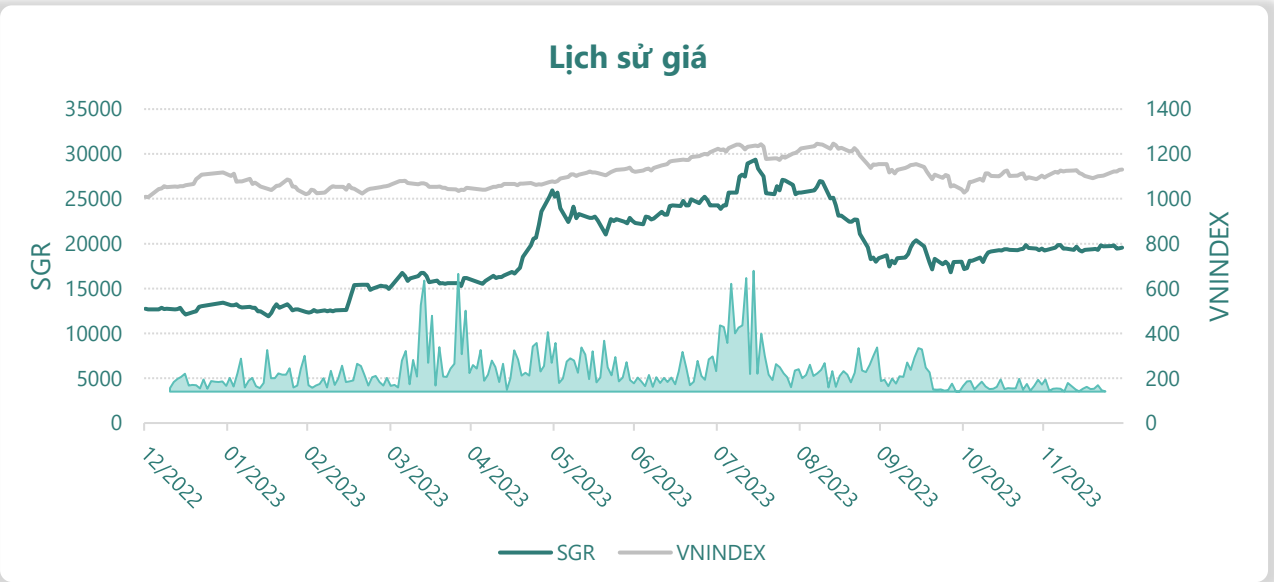
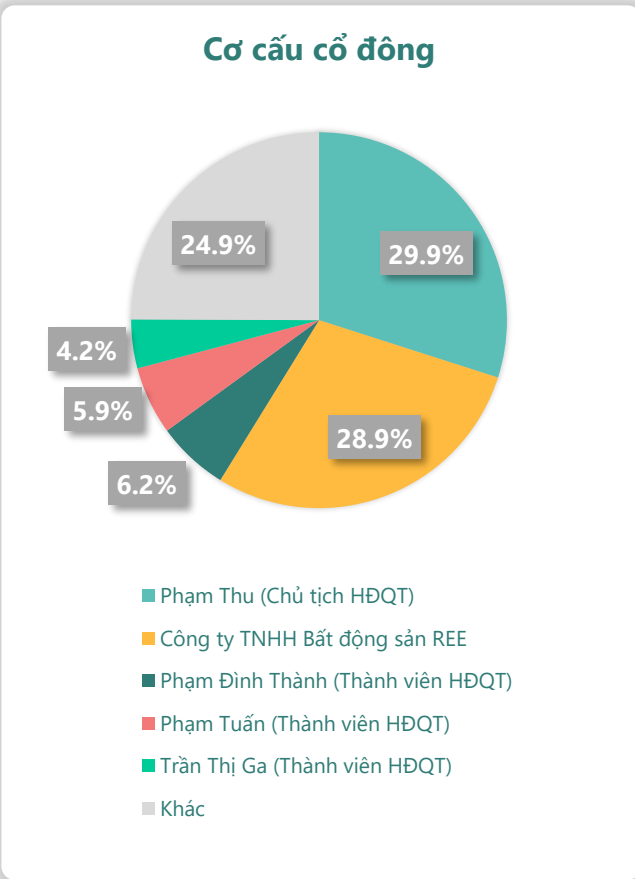
DT thuần 2023
99.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼555 -84.8%

LN thuần 2023
81.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼181 -68.9%

LN sau thuế 2023
103
tỷ VNĐ
YoY: ▼113 -52.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
160%
YoY: +/- ▲ 116%

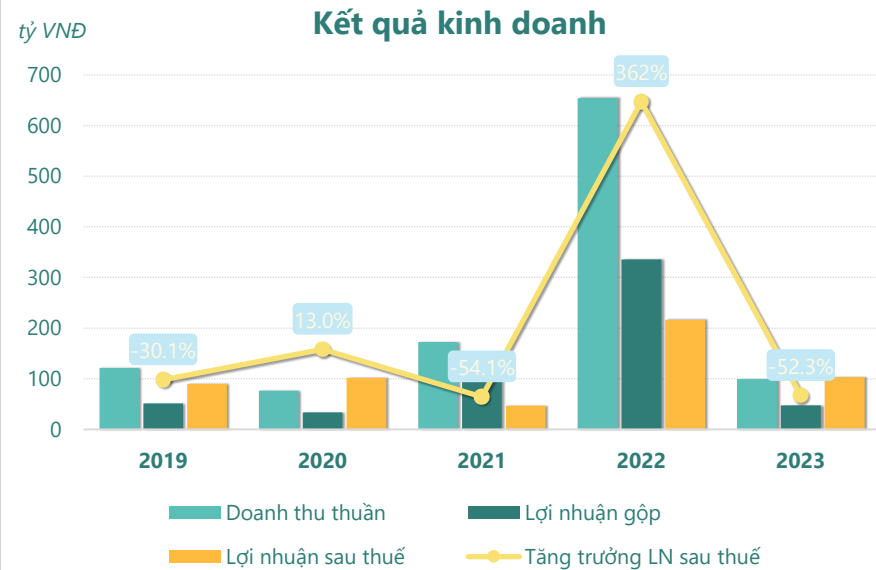
ROE 2023
11.3%
YoY: +/- ▼ 16.0%



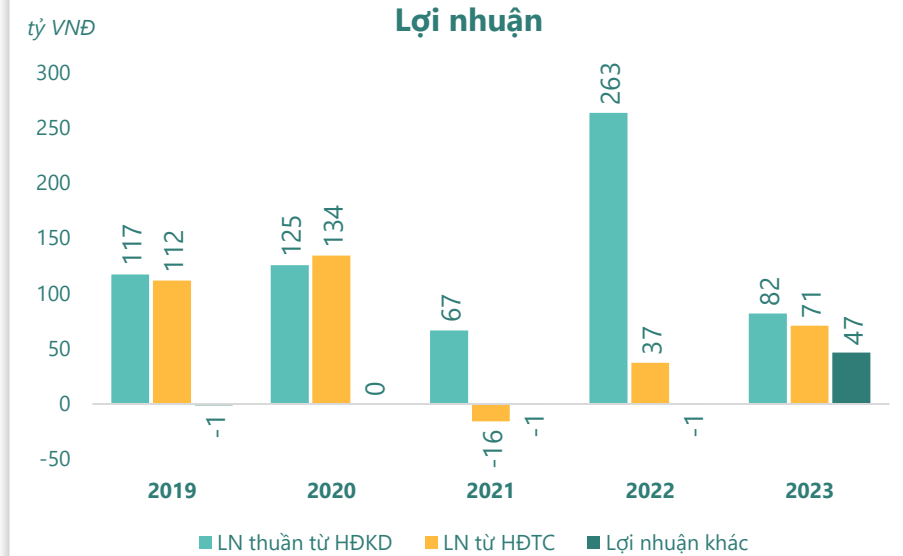
Kết quả kinh doanh **SGR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 84.8%** chỉ còn **99.16** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 52.3%** chỉ còn **103.1** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

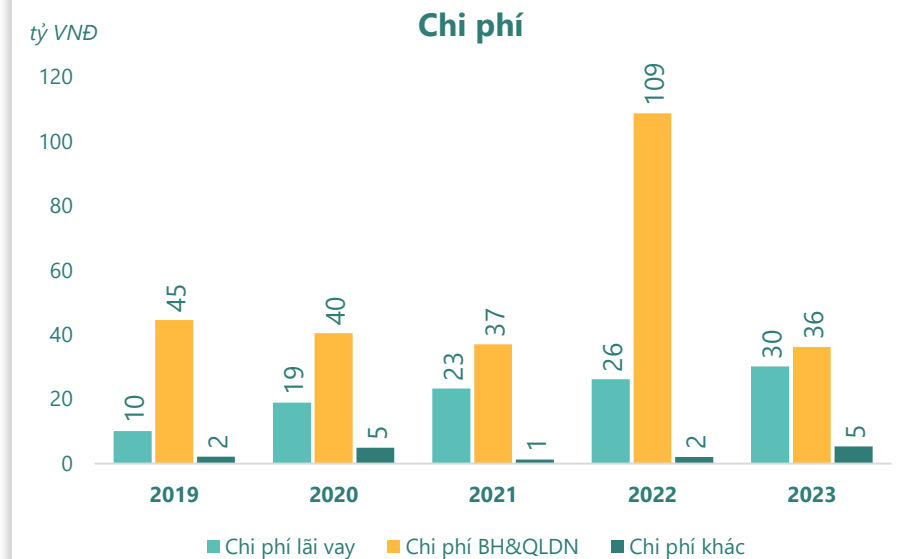
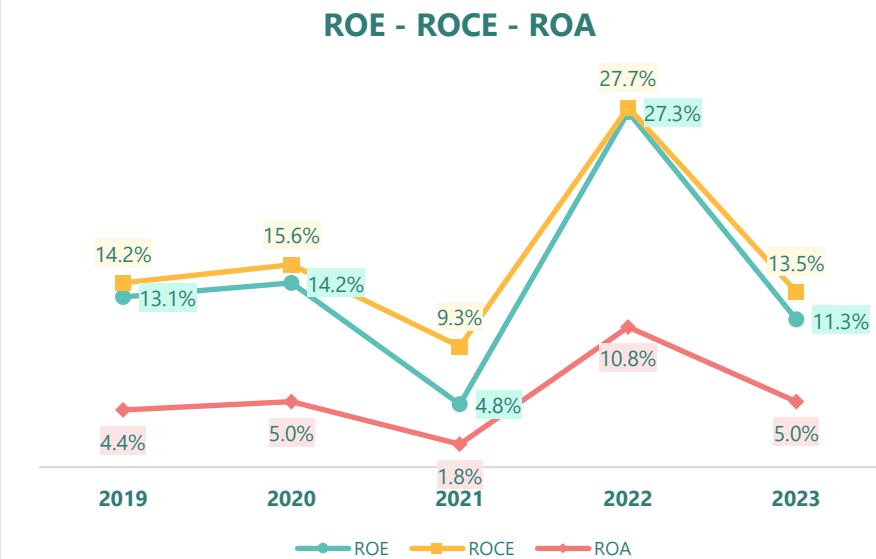


Năm **2023**, SGR có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **81.79** tỷ đồng, **giảm đi 181.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (130.9 tỷ đồng) là 49.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



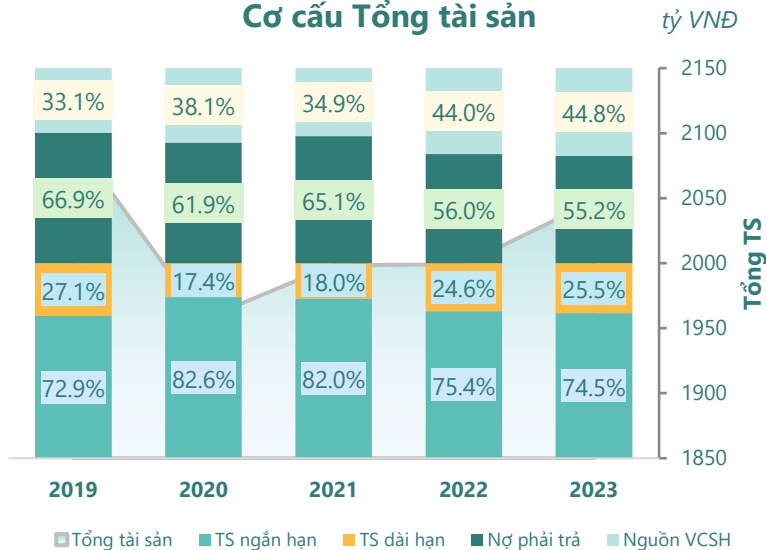
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **30.13** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **36.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **5.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SGR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

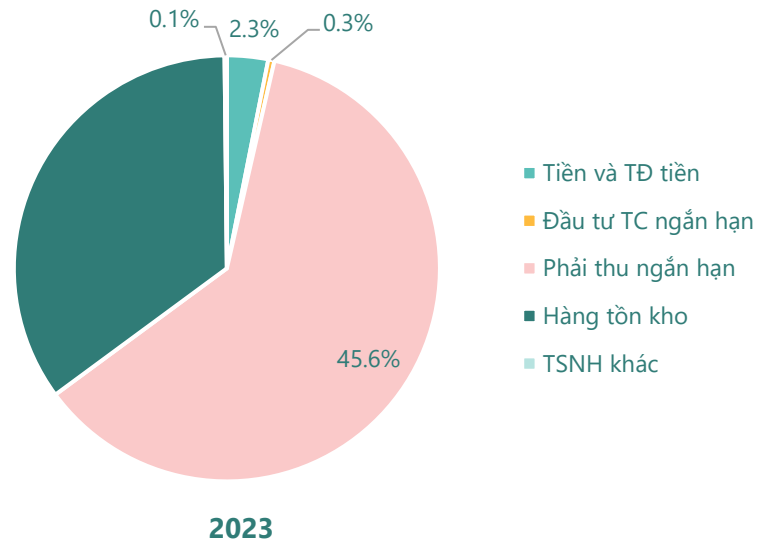


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

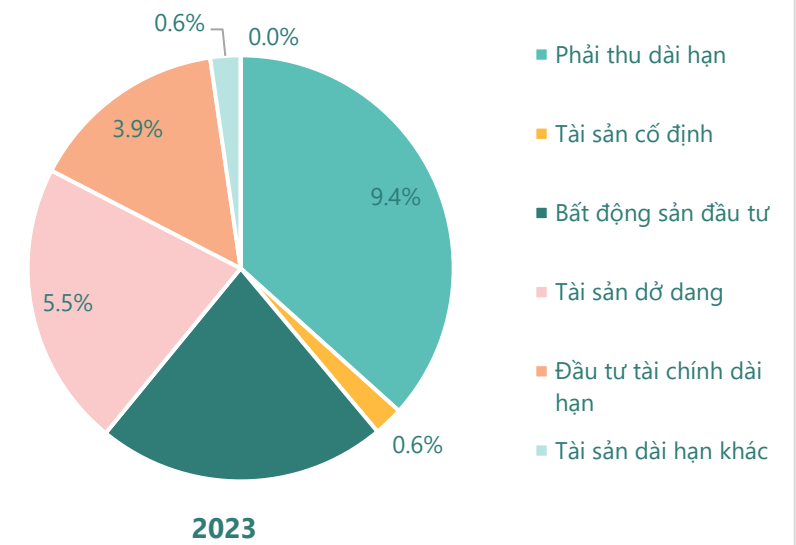
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SGR** năm 2023 tăng trưởng **2.44%** so với năm trước, đạt **2,048** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

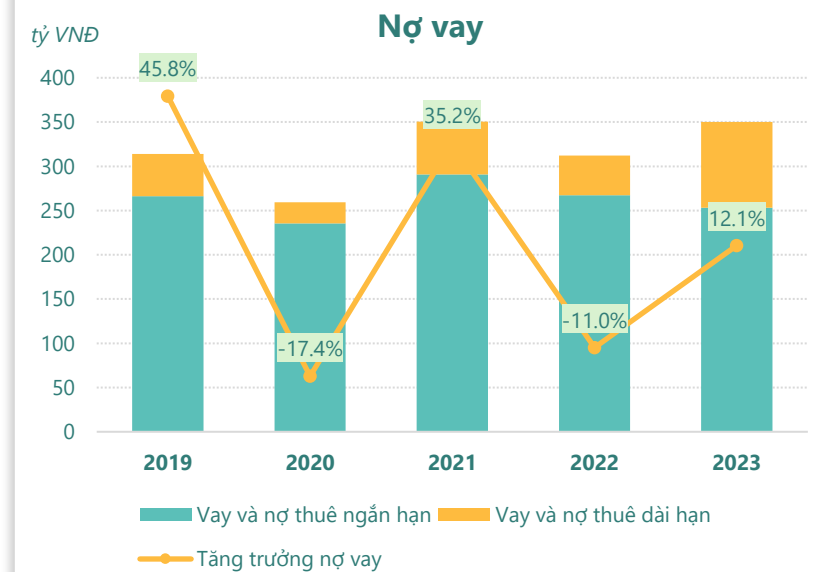
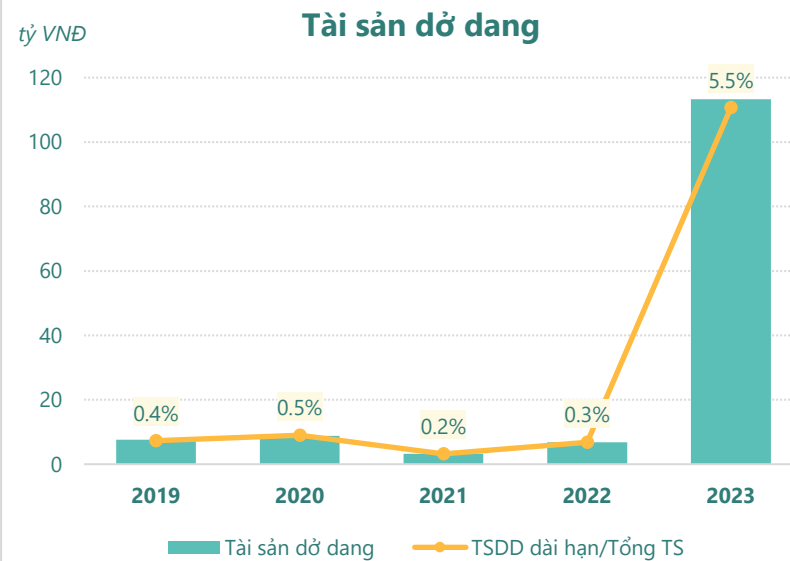
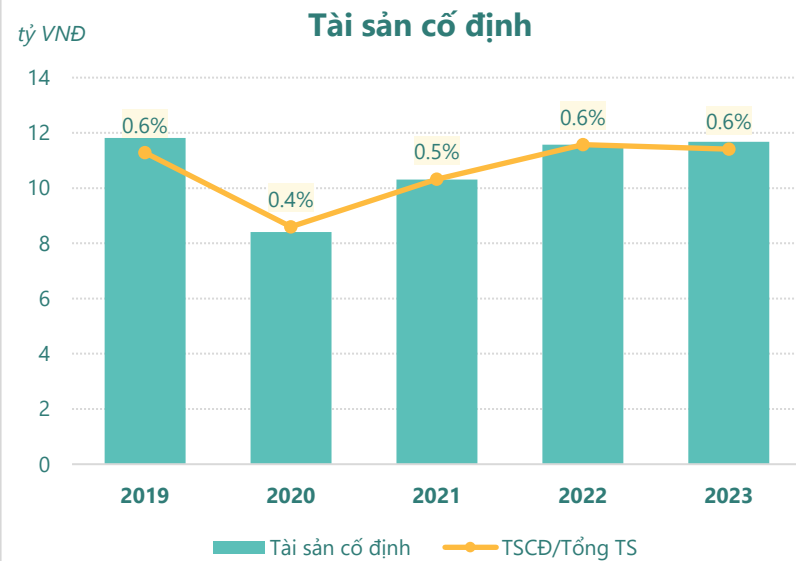
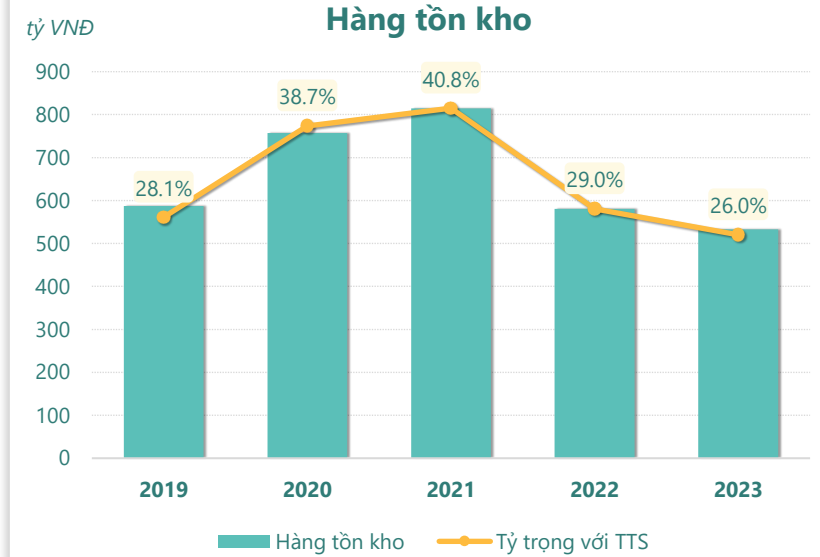
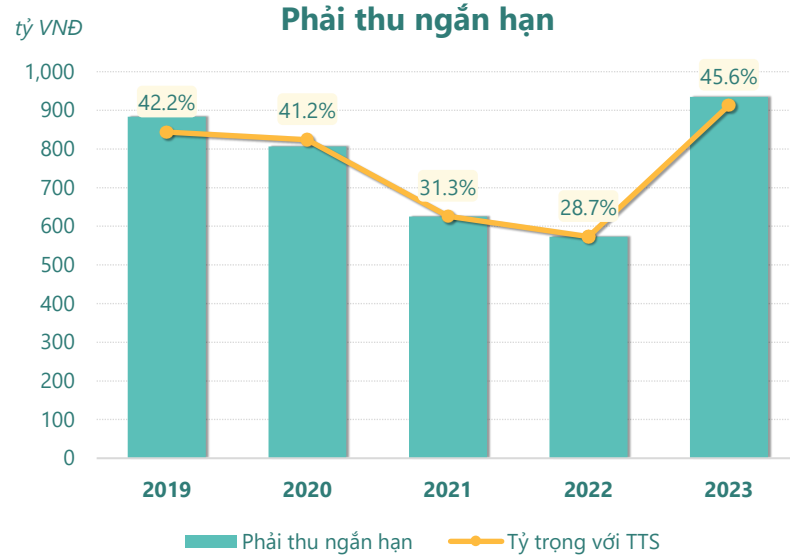
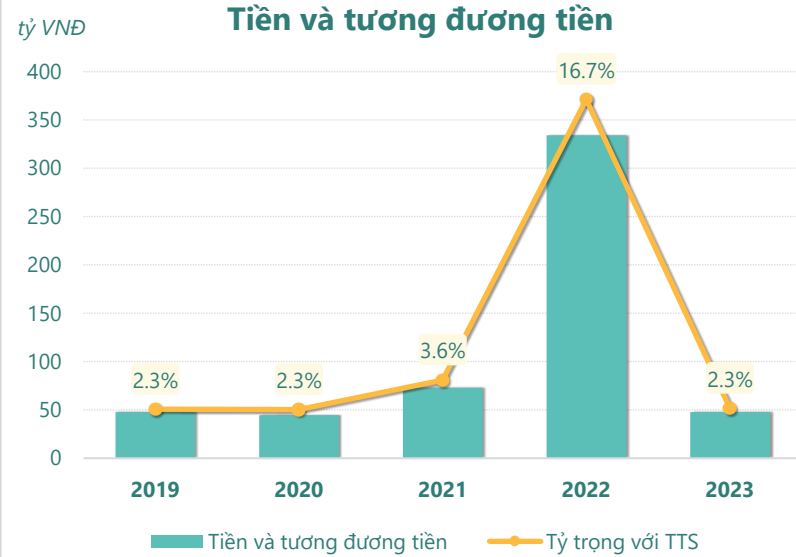
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SGR đạt **1,525** tỷ đồng, tăng trưởng **1.10%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **74.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

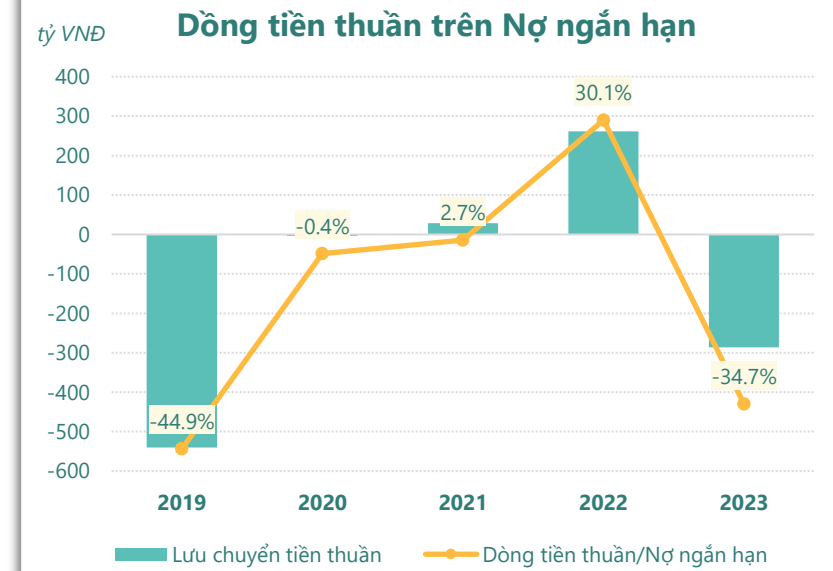
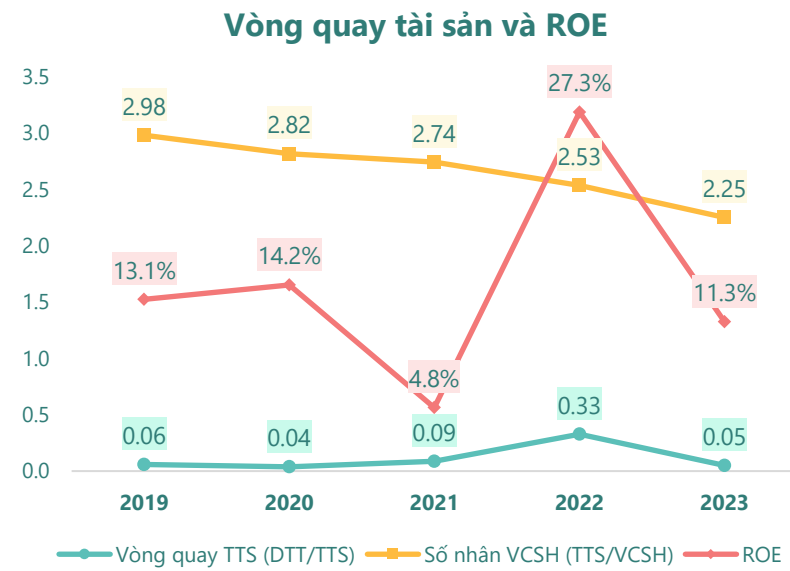
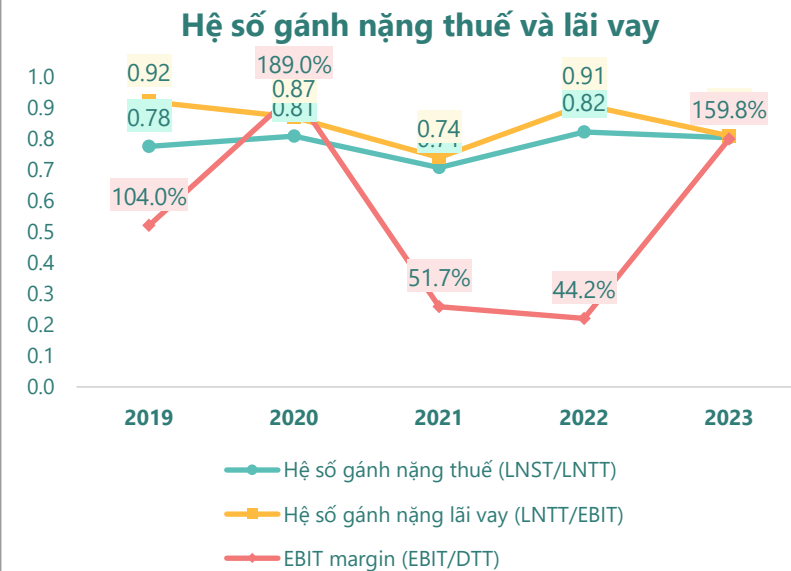
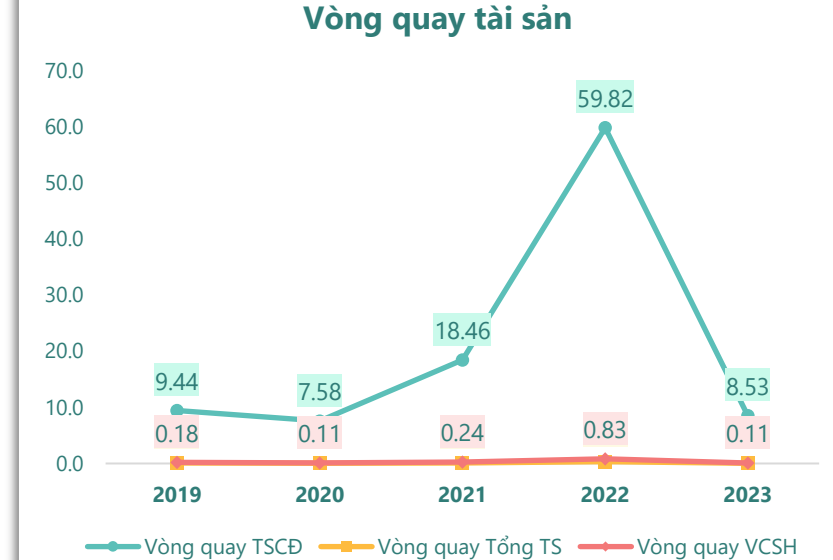
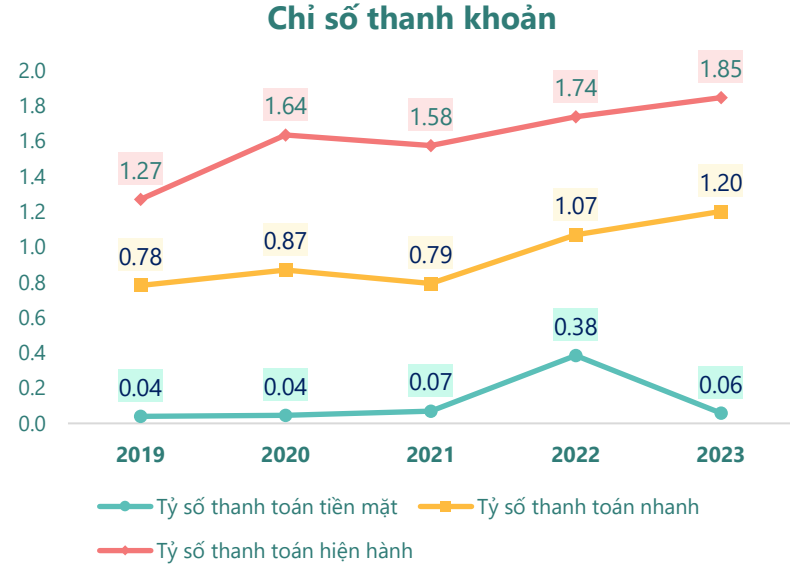
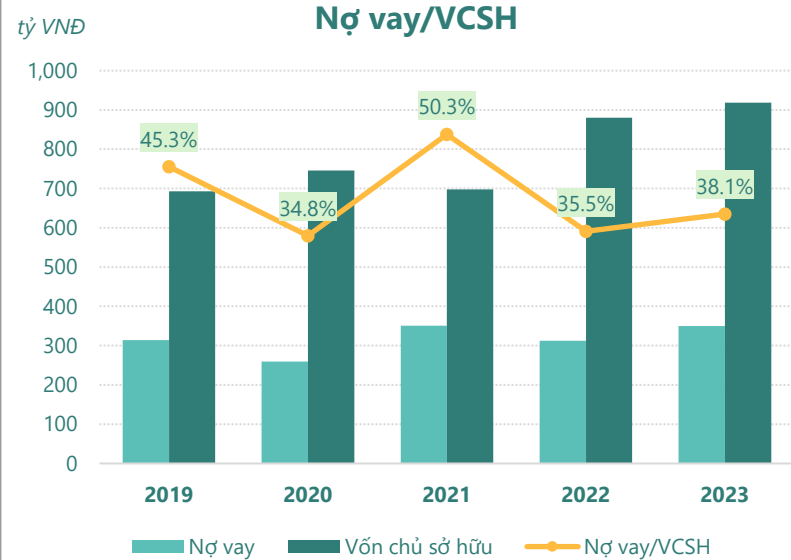
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6.56%** so với năm trước và đạt **523.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **25.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **9.36%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 5.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	76.6	173	654	99.2
Giá vốn hàng bán	43.0	52.7	319	51.4
Lợi nhuận gộp	33.6	120	336	47.8
Doanh thu HĐTC	153	7.53	64.2	101
Chi phí TC	19.0	23.3	26.9	30.1
Chi phí lãi vay	18.9	23.3	26.1	30.1
LN trong công ty LKLD	-1.77	-0.81	-1.10	-0.79
Chi phí bán hàng	0.66	0	0.42	0.33
Chi phí QLDN	39.8	37.0	108	35.9
LN thuần từ HĐKD	125	66.6	263	81.8
Lợi nhuận khác	0.42	-0.50	-0.60	46.5
LN trước thuế	126	66.1	263	128
Lợi nhuận sau thuế	102	46.7	216	103
LNST của CĐ cty mẹ	102	34.8	215	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-387	157	340	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	505	-131	-5.30	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-122	2.43	-73.1	37.6
Tiền đầu kỳ	47.8	44.3	72.8	334
Lưu chuyển tiền thuần	-3.51	28.5	261	-286
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.10	-0.01
Tiền cuối kỳ	44.3	72.8	334	47.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,957	1,999	1,999	2,048
Tài sản ngắn hạn	1,616	1,639	1,508	1,525
Tiền và tương đương tiền	44.3	72.8	334	47.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.05	116	17.2	7.15
Phải thu ngắn hạn	806	625	573	935
Hàng tồn kho	757	814	580	533
Tài sản ngắn hạn khác	7.81	10.1	3.52	2.66
Tài sản dài hạn	341	360	491	523
Phải thu dài hạn	115	117	263	192
Tài sản cố định	8.41	10.3	11.6	11.7
Bất động sản đầu tư	124	121	118	115
Tài sản dở dang	8.81	3.19	6.82	113
Đầu tư tài chính dài hạn	72.7	96.2	79.8	79.0
Tài sản dài hạn khác	12.6	12.1	12.0	12.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,211	1,301	1,119	1,130
Nợ ngắn hạn	988	1,040	868	826
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	291	267	253
Phải trả người bán ngắn hạn	35.7	11.9	9.56	5.92
Nợ dài hạn	223	261	251	304
Vay và nợ thuê dài hạn	24.0	60.0	45.0	96.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	746	698	880	918
Vốn chủ sở hữu	746	697	880	918
Vốn điều lệ	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.18	0.18